

Số: 1438 /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 02 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lần 2
Dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải,
xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/201/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND thành phố Lai Châu Phê duyệt dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu về việc Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải – Trung Chải, xã Sùng Phài;

Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt kế hoạch giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 551/TTr-TNMT ngày 14/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lần 2 dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **2.046.567.475 đồng**.

(Bằng chữ: Hai tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi năm đồng)

Trong đó:

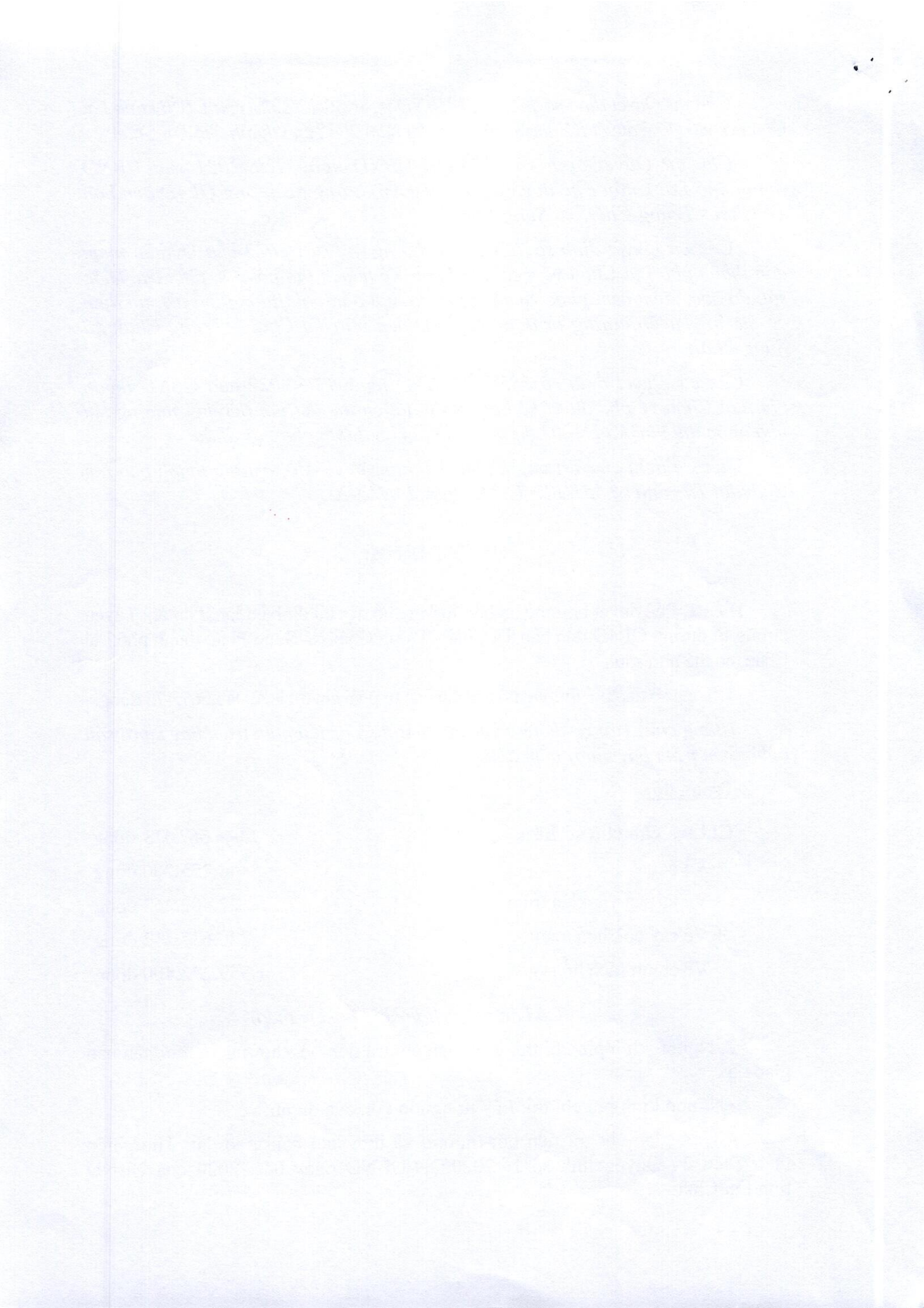
- Chi trả cho chủ sở hữu:	2.046.567.475 đồng
+ Về đất:	444.255.200 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	22.402.463 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	220.637.412 đồng
+ Về chính sách hỗ trợ	1.359.272.400 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND phường Quyết Thắng, xã Sùng Phài; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

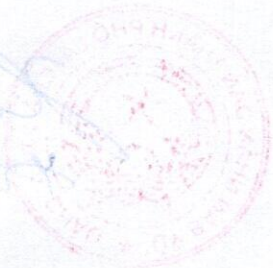
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Văn Xiêng

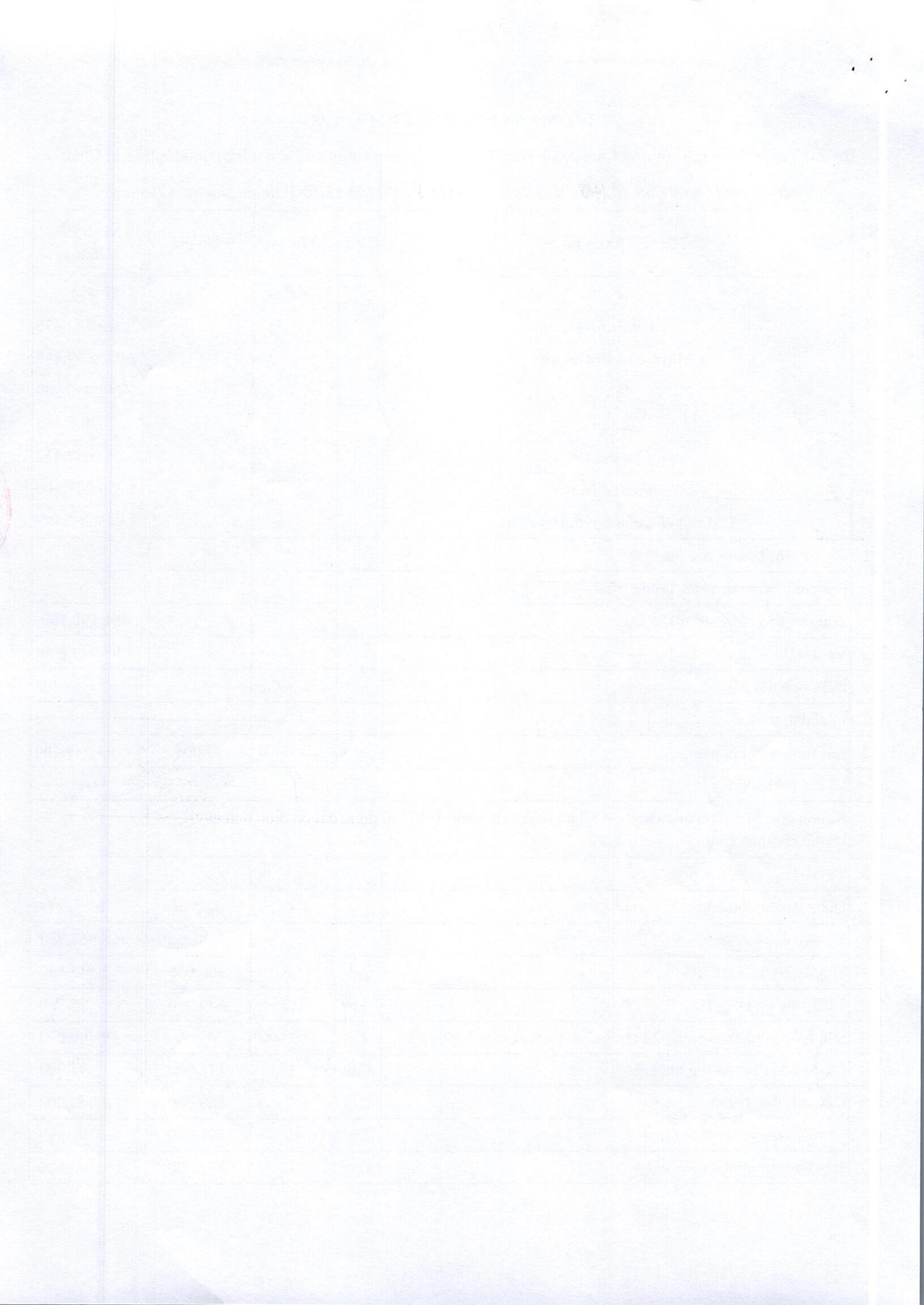


PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ

Dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 1438/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND thành phố Lai Châu)

ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
I	2	3	4,0	5	6=4*5
A	Tổng cộng				2.046.567.475
I	Chi trả cho chủ sở hữu				2.046.567.475
1	<i>Đất</i>				444.255.200
2	<i>Tài sản</i>				22.402.463
3	<i>Hoa màu</i>				220.637.412
4	<i>Chính sách hỗ trợ</i>				1.359.272.400
B	Chi tiết cho các hộ dân/tổ chức				2.046.567.475
1	Họ và tên: Giàng A Cha				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				451.196.160
a	Về đất				94.749.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	2.560,8		
2	Loại đất:				
2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	2.560,8	37.000	94.749.600
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Giàng A Cha khai hoang năm 1987, sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc				6.633.000
1	Đào, đắp đất thủ công (134*0,6*1,0)	m ³	80,4	82.500	6.633.000
c	Về cây cối hoa màu				65.564.760
1	18 Cây lấy gỗ D25, H6	m ³	5,3	480.000	2.543.400
2	1 Cây lấy gỗ D20, H5	m ³	0,2	480.000	75.360
3	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 2.250m2)	kg	9.900	6.000	59.400.000
4	Cây đu đủ (đã cho thu hoạch)	Cây	1	144.000	144.000
5	Cây đào R = 1-2 m	Cây	1	360.000	360.000
6	Cây đào trồng hạt năm thứ 4	Cây	1	192.000	192.000
7	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	Cây	1	192.000	192.000

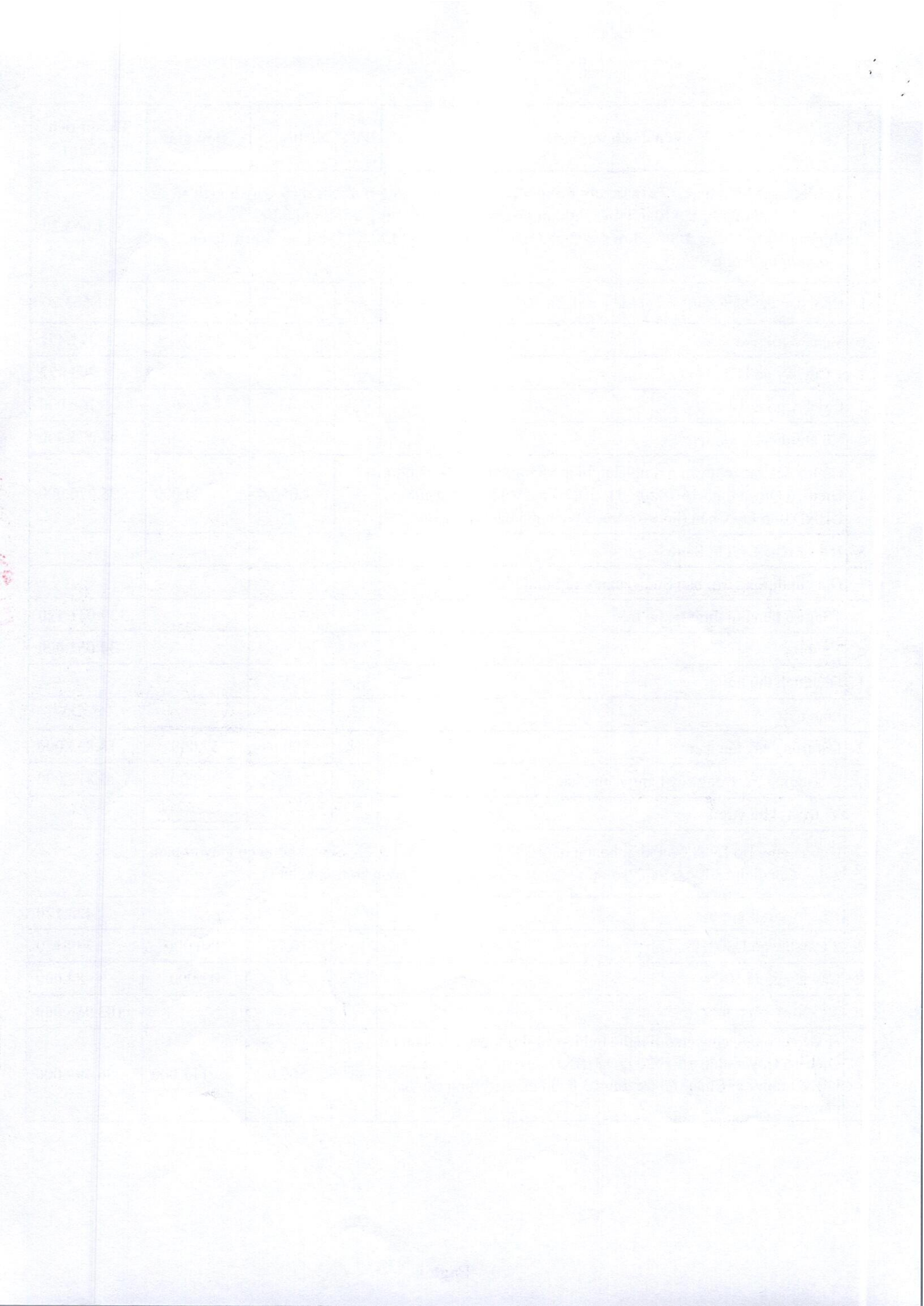


ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
8	Cây bơ trồng hạt năm thứ 2	Cây	1	66.000	66.000
9	Cây xa nhân (đã cho thu hoạch)	m ²	8	30.000	240.000
10	Rau mầu gói vụn	m ²	25	9.600	240.000
11	Cây mận trồng hạt năm thứ 4	Cây	1	192.000	192.000
12	Cây mận trồng hạt năm thứ 2	Cây	1	66.000	66.000
13	10 Cây chuối có buồng (20kg/buồng)	Kg	200	6.000	1.200.000
14	Cây chuối H>1,2m chưa buồng	Cây	12	24.000	288.000
15	Cây chuối H<1,2m chưa buồng	Cây	13	18.000	234.000
16	Cây xoan trồng hạt năm thứ 2	Cây	2	66.000	132.000
d	Về chính sách hỗ trợ				284.248.800
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	2.560,8	111.000	284.248.800
2	Họ và tên: Hàng Thị Giồng				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				122.423.680
a	Về đất				25.944.400
1	Diện tích thu hồi	m ²	704,7		
2	Loại đất:				
2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	686,2	37.000	25.389.400
2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	18,5	30.000	555.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình bà Hàng Thị Giồng khai hoang năm 1980, sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				
c	Về cây cối hoa mầu				18.646.080
1	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 704,7m ²)	kg	3100,7	6.000	18.604.080
2	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	1	42.000	42.000
d	Về chính sách hỗ trợ				77.833.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	686,2	111.000	76.168.200



ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	18,5	90.000	1.665.000
3	Họ và tên: Sùng Thị Ca				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				134.684.000
a	Về đất				32.367.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.078,9		
2	Loại đất:				
2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	1.078,9	30.000	32.367.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Sùng Thị Ca khai hoang năm 1978, sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				5.216.000
1	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	3,0	42.000	126.000
2	Cây lấy gỗ D 5-10	Cây	3,0	30.000	90.000
3	Sản lượng ngô (năng suất 5,0 tấn/ha/năm x 1.000m ²)	kg	500,0	10.000	5.000.000
d	Về chính sách hỗ trợ				97.101.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	1.078,9	90.000	97.101.000
4	Họ và tên: Phàng Lòng Sáng				
	Địa chỉ thường trú: bản Suối Thầu - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				128.802.672
a	Về đất				31.692.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.056,4		
2	Loại đất:				
2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	1.056,4	30.000	31.692.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Phàng Lòng Sáng khai hoang năm 1999, sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				

ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1999, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				1.663.200
1	Đào, đắp đất bằng thủ công (14*1,2*1,2)	m ³	20,2	82.500	1.663.200
c	Về cây cối hoa màu				371.472
1	1 Cây lầy gỗ D30, H6	m ³	0,4	480.000	203.472
2	Cây lầy gỗ D 10-25	Cây	4	42.000	168.000
d	Về chính sách hỗ trợ				95.076.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	1.056,4	90.000	95.076.000
5	Họ và tên: Lý Thị Sênh				
	Địa chỉ thường trú: bản Suối Thầu - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				139.031.120
a	Về đất				34.652.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.036,3		
2	Loại đất:				
2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	509,0	37.000	18.833.000
2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	527,3	30.000	15.819.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Bố Lý A Chu khai hoang năm 1999 cho tặng con Lý Thị Sênh không có giấy tờ năm 2006, Gia đình bà Lý A Sênh sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				423.120
1	2 Cây lầy gỗ D30, H5	m ³	0,7	480.000	339.120
2	Cây lầy gỗ D 10-25	Cây	2	42.000	84.000
d	Về chính sách hỗ trợ				103.956.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	509,0	111.000	56.499.000

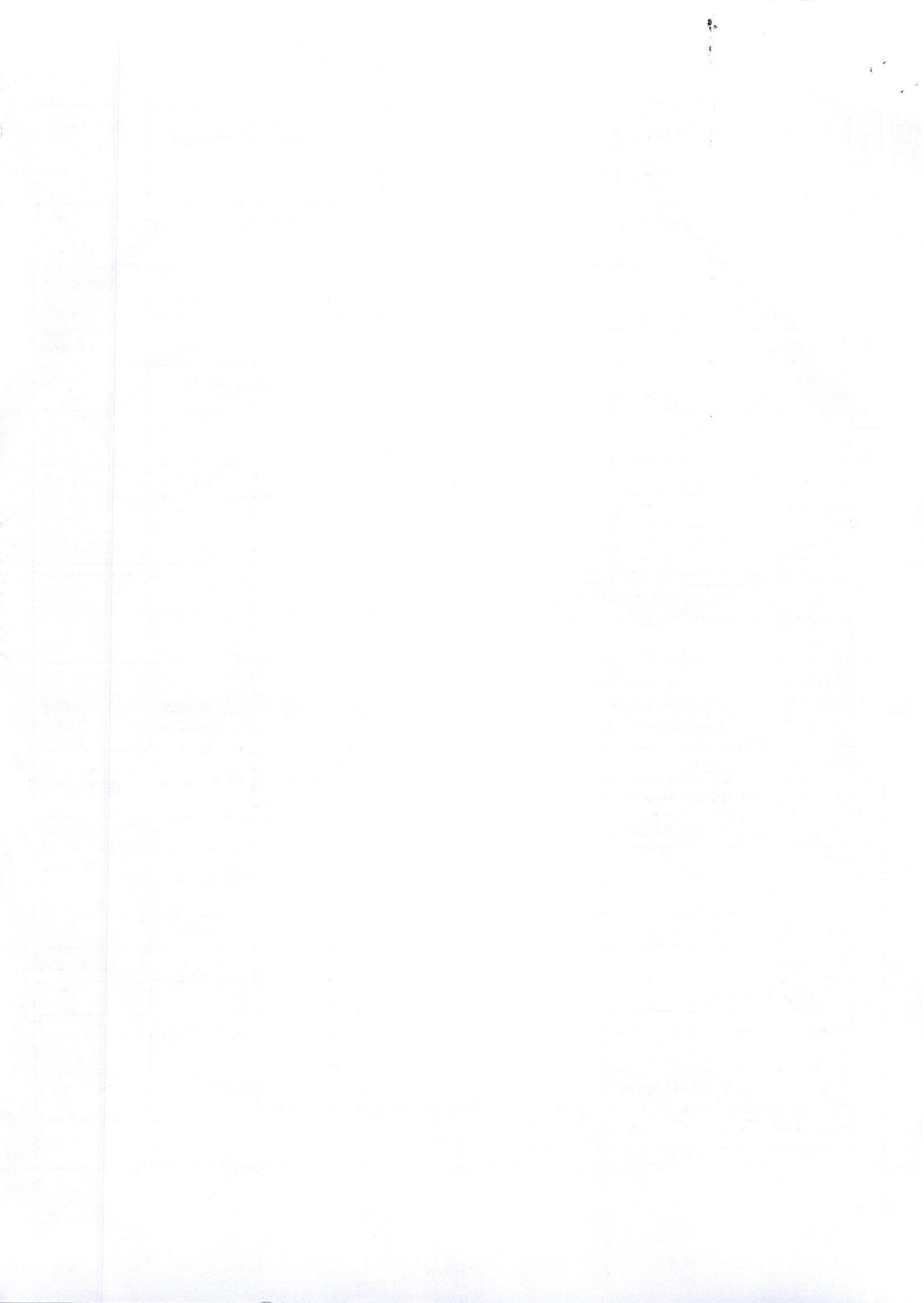


ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng nương rẫy)	m ²	527,3	90.000	47.457.000
6	Họ và tên: Giàng Páo Lanh				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				51.434.000
a	Về đất				12.321.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	410,7		
2	Loại đất:				
2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	410,7	30.000	12.321.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Bó Giàng A Chứ, khai hoang năm 1980 đến năm 1999 cho tặng con trai Giàng Páo Lanh không có giấy tờ. Gia đình ông Giàng Páo Lanh khai sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				2.150.000
1	Sản lượng ngô (năng suất 5,0 tấn/ha/vụ x 400m ²)	kg	200,0	10.000	2.000.000
2	Cây lấy gỗ D 5-10	Cây	5	30.000	150.000
d	Về chính sách hỗ trợ				36.963.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	410,7	90.000	36.963.000
7	Họ và tên: Sùng A Khoa				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				9.901.040
a	Về đất				895.400
1	Diện tích thu hồi	m ²	24,2		
2	Loại đất:				
2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	24,2	37.000	895.400
	Vị trí: 1, khu vực 1				

ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Nguồn gốc: Bố Sùng Páo Hàng và mẹ Hàng Thị Giồng khai hoang năm 1975 cho tặng con trai Sùng A Khoa năm 2005 không có giấy tờ, Gia đình ông Sùng A Khoa sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm				
c	Về cây cối hoa màu				6.319.440
1	Cây tre D>10 (Cây ảnh hưởng ranh giới thu hồi dọc theo thửa đất)	Cây	120	48.000	5.760.000
2	4 Cây lấy gỗ D20, H5 Cây ảnh hưởng ranh giới thu hồi dọc theo thửa đất)	m ³	0,6	480.000	301.440
3	Cây lấy gỗ D 10-25 Cây ảnh hưởng ranh giới thu hồi dọc theo thửa đất)	Cây	3	42.000	126.000
4	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 5m2)	kg	22,00	6.000	132.000
d	Về chính sách hỗ trợ				2.686.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	24,2	111.000	2.686.200
8	Họ và tên: Sùng Thị Địa				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				782.485.564
a	Về đất				163.040.800
1	Diện tích thu hồi	m ²	5.010,4		
2	Loại đất:				
2	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	716,4	37.000	26.506.800
2.2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	1.102,0	37.000	40.774.000
2.3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	3.192,0	30.000	95.760.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình bà Sùng Thị Dẻ khai hoang năm 1987, sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1987, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				11.180.400
1	Đào đắp đất bằng máy (677,6 m2 *1,5) ruộng lúa	m ³	1.016,4	11.000	11.180.400
c	Về cây cối hoa màu				92.635.164
1	12 Cây lấy gỗ D50, H7	m ³	16,5	480.000	7.912.800

ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
2	20 Cây lấy gỗ D30, H6	m ³	8,5	480.000	4.069.440
3	Cây lấy gỗ D10-25	Cây	81	42.000	3.402.000
4	Cây lấy gỗ D5-10	Cây	45	30.000	1.350.000
5	Sản lượng Chè tuyết shan (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 900m ²)	m ²	3.960,0	6.000	23.760.000
6	Hàng rào cây sống	m	115,0	7.200	828.000
7	Sản lượng ngô (năng suất 5,0 tấn/ha/năm x 936m ²)	kg	468,0	10.000	4.680.000
8	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 950m ²)	kg	4.180,0	6.000	25.080.000
9	Sản lượng lúa (năng suất 5,3 tấn/ha/năm x 677,6m ²)	kg	359,1	9.000	3.232.152
10	2 Cây lấy gỗ D65, H7	m ³	4,6	480.000	2.228.772
11	Cây tre D>10	Cây	300	48.000	14.400.000
12	5 Cây lấy gỗ D25, H6 (Cây trồng hàng rào)	cây	5,0	42.000	210.000
13	1 Cây lấy gỗ D20, H5 (Cây trồng hàng rào)	cây	1,0	42.000	42.000
14	Cây cỏ voi	m ²	300,0	4.800	1.440.000
d	Về chính sách hỗ trợ				515.629.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa)	m ²	716,4	148.000	106.027.200
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	1.102	111.000	122.322.000
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây nương rẫy)	m ²	3.192	90.000	287.280.000
9	Họ và tên: Giàng A Hồ				
	Địa chỉ thường trú: bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				53.624.176
a	Về đất				10.841.500
1	Diện tích thu hồi	m ²	317,4		
2	Loại đất:				
2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	188,5	37.000	6.974.500
2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	128,9	30.000	3.867.000

ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Giàng A Hồ Khai hoang năm 2003 sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				10.258.176
1	12 Cây lấy gỗ D 35, H6	m ³	6,9	480.000	3.323.376
2	Hàng rào cây sống	m	14,0	7.200	100.800
3	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	4	42.000	168.000
4	Sản lượng chè (năng suất 22tấn/ha/năm x 2 năm x 170m ²)	kg	748,0	6.000	4.488.000
5	Cây tre D 5-10	Cây	50	30.000	1.500.000
6	Cây tre D>10 cm	Cây	10	48.000	480.000
7	Cây tre D<5 cm	Cây	11	18.000	198.000
d	Về chính sách hỗ trợ				32.524.500
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	188,5	111.000	20.923.500
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	128,9	90.000	11.601.000
10	Họ và tên: Tẩn Thị Già				
	Địa chỉ thường trú: bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				81.402.650
a	Về đất				18.789.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	626,3		
2	Loại đất:				
2	Đất nương rẫy	m ²	626,3	30.000	18.789.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình tự khai hoang năm 1999 từ thửa đất (Thửa 4,5, tờ 40) sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1999, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				2.767.050



ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	Kè đá xếp khan (3,5*1*0,6)	m ³	2,1	141.900	297.990
2	Kè đá xếp khan (10*2,9*0,6)	m ³	17,4	141.900	2.469.060
c	Về cây cối hoa màu				3.479.600
1	Cây đào R 2-4	Cây	1	480.000	480.000
2	Sản lượng ngô (năng suất 5,5 tấn/ha/vụ x 500m2)	kg	275,0	10.000	2.750.000
3	Rau màu gói vụ	m ²	20,0	9.600	192.000
4	Hàng rào cây sống	m	8,0	7.200	57.600
d	Về chính sách hỗ trợ				56.367.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	626,3	90.000	56.367.000
11	Họ và tên: Nguyễn Thị Thúy				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 9, phường Quyết Thắng				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				29.028.013
a	Về đất				5.723.900
1	Diện tích thu hồi	m ²	154,7		
2	Loại đất:				
2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	154,7	37.000	5.723.900
	Vị trí: 1, khu vực 1,				
	Nguồn gốc: Nhận tặng cho QSDĐ của ông Nguyễn Văn Canh và bà Lê Thị Hồi đất ông canh và à hồi đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số phát hành BQ 327143 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 14/10/2013. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1996, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				158.813
1	Đào hào thủ công (3,5*1,1*0,5)	m ³	1,9	82.500	158.813
c	Về cây cối hoa màu				5.973.600
1	Cây lầy gỗ D 10-25 (Cây ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	Cây	2	42.000	84.000
2	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 114m2) (Cây ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	Kg	501,6	6.000	3.009.600
3	Cây đào R 2-4 (Cây trồng hàng rào) (Cây ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	cây	6	480.000	2.880.000

ST T	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
d	Về chính sách hỗ trợ				17.171.700
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	154,7	111.000	17.171.700
12	Họ và tên: Sùng A Phùa				
	Địa chỉ thường trú: Bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				62.554.400
a	Về đất				13.238.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	357,8		
2	Loại đất:				
2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	357,8	37.000	13.238.600
	Nguồn gốc: Gia đình ông Tẩn A Vàng tự khai hoang năm 1995. Sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp				
	Vị trí: 1, khu vực 1,				
c	Về cây cối hoa màu				9.600.000
1	Cây lấy gỗ D 10-25 (Cây trồng hàng rào)	Cây	40,0	42.000	1.680.000
2	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 300m ²)	kg	1320,0	6.000	7.920.000
d	Về chính sách hỗ trợ				39.715.800
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng lâu năm)	m ²	357,8	111.000	39.715.800

